

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2025/DS-ST

Ngày: 27/10/2025

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Đại

Bà Lò Thị Hiêng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1

- Điện Biên, tỉnh Điện Biên

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Năng – kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2024/TLST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp giao dịch mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2025/QĐST-DS ngày 20/7/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST-DS ngày 18/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995;** Địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường H, thành phố Đ(nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T là: **Bà Nguyễn Thị Kim N;** Địa chỉ: Thôn C4, xã T, huyện Điện Biên (nay là xã Thanh Nưa), tỉnh Điện Biên (Theo Giấy uỷ quyền ngày 08/8/2024 tại Văn phòng Công chứng Xuân Phúc). Vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Bá N1, sinh năm 1987;** Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường M, thành phố Đ(nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Chị Nguyễn Thị T1**; Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường M, thành phố Đ(nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2024, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 29/7/2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ông Nguyễn Văn T có thỏa thuận miệng về việc mua đất và ô tô Santafe nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát 27A-04994 của ông Nguyễn Bá N1. Hai bên thỏa thuận miệng giá bán xe ô tô là 500.000.000 đồng còn giá bán đất là 100.000.000 đồng. Ông Tuấn đã chuyển khoản trước cho ông N1 ba lần với tổng số tiền 340.000.000 đồng vào các ngày 19/3/2024, 28/3/2024, 04/4/2024; trong đó có tiền mua đất là 100.000.000 đồng và 240.000.000 đồng là tiền mua xe ô tô, khi nào bàn giao xe và giấy tờ xe ô tô thì ông Tuấn sẽ trả nốt số tiền như đã thỏa thuận. Số tiền chuyển khoản trên là tài sản riêng của ông T, không liên quan đến ai khác. Đối với đất trị giá 100 triệu, hai bên đã thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng tại văn phòng công chứng Xuân Phúc vào ngày 03/6/2024, ông T đã nhận đủ đất và ông N1 đã nhận đủ tiền 100 triệu, hai bên không có tranh chấp. Còn chiếc xe ô tô, ông T đã liên hệ với ông N1 nhiều lần để ông N1 bàn giao xe và ông T trả nốt tiền còn thiếu nhưng ông N1 lẩn tránh, không muốn thực hiện. Ông T cũng đưa ra hướng giải quyết là kể cả trả thêm tiền cho ông N1 để bàn giao xe nhưng ông N1 không đồng ý. Đến nay, xe ô tô và giấy tờ xe bản gốc ông N1 vẫn đang quản lý, không muốn bán xe cho ông T nữa. Vì vậy, ông T khởi kiện buộc ông N1 trả lại số tiền 240.000.000 đồng là số tiền ông N1 đã chuyển khoản trước để mua xe ô tô Santafe nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát 27A-04994. Đối với tiền lãi ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim N có ý kiến tại Văn bản trình bày ngày 27/9/2025 gửi tòa như sau:

Bà N nhất trí trình bày của anh T về nguyên nhân phát sinh tranh chấp và đề nghị HĐXX căn cứ Điều 166, Điều 194, Điều 274, Điều 275 của BLDS năm 2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 240.000.000 đồng. Đối với tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N do bận công việc gia đình nên xin xét xử vắng mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Bá N1 trình bày:

Ông N1 và ông Nguyễn Văn T là chỗ quen biết, nên vào khoảng tháng 3/2024 hai bên thỏa thuận mua bán đất chứ không có thỏa thuận mua bán xe ô tô. Thửa đất mà ông N1 bán cho ông T có địa chỉ tại đội 25, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên diện tích 602 m², loại đất bằng trồng cây hàng năm, ký hiệu thửa đất số 521 tờ bản đồ 288-d-1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang

tên Nguyễn Bá N1 do Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên cấp ngày 09/7/2022. Thửa đất có nguồn gốc là do ông N1 mua bằng tiền riêng của ông khi đang trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị T, đây là tài sản riêng của ông nên trong giấy chứng nhận cũng không có tên bà T. Nhưng do tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T tại văn phòng công chứng Xuân Phúc ngày 03/6/2024 thì bà T vẫn đi cùng để ký tên vào bên chuyển nhượng. Trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại văn phòng công chứng Xuân Phúc thì hai bên đã thỏa thuận miệng giá bán thửa đất này là 340 triệu nên ông T mới chuyển khoản vào tài khoản của ông N1 3 lần, tổng số tiền là 340 triệu. Ngoài chứng cứ giao dịch chuyển khoản trên thì ông N1 không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh thỏa thuận mua bán thửa đất số 521 tờ bản đồ 288-d-1 trên có giá là 340 triệu. Do sơ suất nên khi ông T chuyển tiền ông N1 cũng không để ý đến nội dung chuyển khoản, sau này khi đọc lại ông N1 nghĩ rằng tiền bán đất đã nhận đủ nên ông T viết thêm nội dung là mua xe ô tô thì ông N1 cũng không có ý kiến phản hồi gì. Thực tế xe ô tô và giấy tờ xe ông N1 vẫn đang quản lý, sử dụng. Ông N1 cho rằng hai bên chỉ có giao dịch mua bán đất chứ không có giao dịch mua bán xe ô tô, giá thỏa thuận mua bán thửa đất là 340 triệu đúng bằng số tiền ông T chuyển khoản cho ông N1 nên không ai còn nợ ai. Vì vậy, ông N1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 từng là vợ của ông Nguyễn Bá N1, hai người kết hôn năm 2014 và đã ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 20 ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ. Khi ly hôn về tài sản và nợ, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Trước đó, ông N1 có bán một mảnh đất đứng một mình ông N1 cho ông Nguyễn Văn T. Do mảnh đất trên ông N1 mua trong thời kỳ hôn nhân khi làm thủ tục chuyển nhượng QSDĐ tại văn phòng công chứng Xuân Phúc ngày 03/6/2024 thì bà T1 có đi ra ký cùng ông N1 vào bên chuyển nhượng, còn thực tế mảnh đất trên là tài sản riêng của ông N1, tiền bán đất ông N1 cầm, mọi thỏa thuận giao dịch đều do ông N1 và ông T thực hiện với nhau, ngoài ký tên vào Hợp đồng CNQSDĐ thì bà T1 không được biết, không liên quan và cũng không được hưởng lợi gì. Việc tranh chấp giữa ông T và ông N1, bà T1 không có yêu cầu độc lập nào, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xét xử vắng mặt bà T1.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn; nguyên đơn có ý kiến không tiến hành hòa giải để đưa vụ án ra xét xử nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207/BLTTDS. Tòa án đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt hợp lệ quyết định, giấy triệu tập cho các đương sự.

Tại phiên tòa, vắng mặt ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị T1; có mặt ông Nguyễn Bá N1 nhưng bà N là đại diện theo ủy quyền

của ông T và bà T1 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà N, bà Thảo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Điện Biên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166 Bộ luật năm 2015; Căn cứ Điều 12, 13 và 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án

Đề nghị Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Bá N1 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 240.000.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 12.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình xem xét tài liệu chứng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện ngày 20/6/2024 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 29/7/2024, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả lại số tiền đã chuyển khoản trước để mua bán xe ô tô nên tòa án thụ lý vụ án “Tranh chấp về giao dịch mua bán tài sản”. Quá trình giải quyết, xét thấy không có đủ căn cứ xác định về giao dịch mua bán xe ô tô, nguyên đơn đòi lại số tiền đã chuyển khoản trước để được mua bán ô tô với bị đơn, đối với tiền lãi không yêu cầu nên HĐXX thay đổi quan hệ pháp luật giải quyết từ “Tranh chấp về giao dịch mua bán tài sản” thành “Kiện đòi tài sản” theo khoản 2 Điều 26 BLTTDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại: Tổ dân phố 12, phường M, thành phố Đ(nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo loại việc, theo cấp và theo lãnh thổ quy định tại khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị T1, nhưng bà N là đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N và bà T1 đều đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt ông T, bà N, bà T1.

[4] Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng giữa hai bên có thỏa thuận miệng về việc mua bán đất và mua bán xe ô tô nhãn hiệu Hyundai SANTAFE biển kiểm soát 27A-049.94, chứng cứ là 03 giao dịch chuyển khoản từ nguyên đơn đến bị đơn có nội dung ghi trên giao dịch là chuyển khoản mua nhà đất và xe ô tô santafe BKS 27A 04994, tổng số tiền của 03 giao dịch là 340.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng là số tiền mua bán đất, sau này đã được hai bên thực hiện bằng hợp đồng CNQSDĐ tại văn phòng công chứng Xuân Phúc, còn 240.000.000 đồng là tiền trả trước để mua xe ô tô. Bị đơn lại cho rằng chỉ có thỏa thuận mua bán đất còn không có thỏa thuận mua xe ô tô vì xe ô tô và giấy tờ xe bị đơn vẫn đang quản lý sử dụng, giá đất ghi trên hợp đồng CNQSDĐ tại văn phòng công chứng Xuân Phúc là 100.000.000 đồng nhưng giá thực tế hai bên thỏa thuận mua bán với nhau là 340.000.000 đồng nên nguyên đơn mới chuyển khoản cho bị đơn số tiền trên. Mặc dù hai bên không thống nhất về việc có thỏa thuận mua bán xe ô tô nhưng thống nhất ở tình tiết nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn 340.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh và cũng phù hợp với chứng cứ mà Tòa án thu thập tại các N hàng. Vì vậy có căn cứ xác định nguyên đơn có chuyển khoản cho bị đơn 340.000.000 đồng.

Thửa đất số 521, tờ bản đồ số 288-d-1, diện tích 602m² là đất trồng cây hàng năm tại địa chỉ Đội 25, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, diện tích 602m² là của bị đơn bán cho nguyên đơn. Tại hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Bà N1, bà Nguyễn Thị Thảo và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T ở Văn phòng công chứng Xuân Phúc, số 1385, quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD thì giá chuyển nhượng thửa đất trên là 100.000. 000 đồng. Cả hai bên đều thừa nhận chữ ký, chữ viết đúng của ông N1, bà Thảo, ông T. Tại hợp đồng công chứng viên cũng đã xác nhận tại thời điểm lập hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Ông N1 cho rằng giá đất thực tế hai bên thỏa thuận là 340.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho thỏa thuận của hai bên đối với thửa đất số 521, tờ bản đồ số 288-d-1 là 340.000.000 đồng, trong khi ông T lại khẳng định giá thửa đất hai bên thỏa thuận đúng như giá ghi trên hợp đồng. Do đó, HĐXX căn cứ trên hợp đồng CNQSDĐ tại Văn phòng công chứng Xuân Phúc xác định giá mua bán thửa đất chỉ là 100.000.000 đồng.

Ông T cho rằng có thỏa thuận mua bán xe ô tô là chưa đủ cơ sở vì ông N1 không thừa nhận về thỏa thuận trên, cả xe ô tô và giấy tờ xe đều do ông N1 đang quản lý, sử dụng. Ông T ngoài đưa ra chứng cứ là nội dung ông T tự soạn trên giao dịch chuyển tiền thể hiện “chuyển khoản mua nhà đất và xe ô tô santafe BKS 27A 04994” thì không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh nên ý kiến của ông T không được chấp nhận. Tuy nhiên, do giá mua bán đất là 100.000.000 đồng nhưng ông T đã chuyển khoản cho ông N1 340.000.000 đồng nên ông T đòi lại số tiền 240.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N1 có ý kiến: giá trị thực tế của thửa đất số 521, tờ bản đồ số 288-d-1 là 340.000.000 đồng nhưng ông N1 ngoài lời trình bày tại Tòa thì không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh. Mặc dù đã được Thẩm phán giải thích về quyền đề nghị Tòa án định giá tài sản thửa đất trên để có căn cứ bảo vệ cho bị đơn nhưng ông N1 có ý kiến không tiến hành định giá tài sản mà căn cứ vào thông tin ông N1 đưa ra về giá thực tế chuyển nhượng của thửa đất liền kề và các tài liệu trong hồ sơ để Tòa án xem xét. Ông N1 có đưa ra thông tin thửa đất tương đồng về giá trị kinh tế liền kề với thửa đất số 521 ông N1 vừa bán cho vợ chồng chị Lường Thị H, Phạm Văn P với giá 438.000.000 đồng và đề nghị Tòa án xác minh về thông tin trên. Tòa án đã tiến hành xác minh theo đề nghị của ông N1. Căn cứ vào thông tin của bà Lường Thị H và Hợp đồng CNQSDĐ do ông N1 cung cấp thì chỉ có căn cứ xác định thửa đất số 546, tờ bản đồ 288-d-1, diện tích 665 m² là đất trồng cây hàng năm tại địa chỉ Đội 25, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên có giá chuyển nhượng tại thời điểm ngày 14/3/2025 là 150.000.000 đồng. Mặt khác, Tòa án còn thu thập được hợp đồng CNQSDĐ từ vợ chồng ông T sang vợ chồng H, Ph thửa đất số 521, tờ bản đồ số 288-d-1 (thửa đất ông T mua từ ông N1) cũng chỉ có giá 50.000.000 đồng. Vì vậy, ý kiến của ông N1 là không đủ cơ sở để chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Bá N1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải trả theo Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án, cụ thể: 240.000.000 đồng x 5% = 12.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 166, Điều 280, Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn Bá N1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là: 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn T cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng ông Nguyễn Bá N1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Bá N1 phải chịu 12.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông N1 chưa nộp số tiền trên. Trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001014 ngày 31/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Điện Biên).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/10/2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát khu vực 1-ĐB;
- THADS tỉnh ĐB;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà

